

Bản án số: **65/2022/HNGĐ - ST**
Ngày: 01-7-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Đô
2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 92/2022/TLST- HNGĐ, ngày 11 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2022/QĐXX - ST ngày 14 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Triệu Thị H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn 5, xã PA, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn 5, xã PA, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt, xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Triệu Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Nguyễn Văn K tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PA, huyện B vào năm 2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên, những năm gần đây thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, anh K thường xuyên chửi bới, đánh đập chị H. Chị H nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh K để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị H và anh K có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Yến C sinh ngày 14/6/2007 và cháu Nguyễn Đức Q, sinh ngày 25/10/2013, nay ly hôn chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu C và cháu Q cho đến khi các cháu thành niên và không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh K không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn chị H cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính giấy đăng ký kết hôn; bản sao hộ khẩu gia đình; bản sao giấy khai sinh của cháu C, cháu Q. Ngoài ra, chị H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị H nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PA, huyện B vào năm 2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên những năm gần đây thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, thỉnh thoảng anh K có đánh chị H. Nay chị H yêu cầu ly hôn thì anh K đồng ý.

Về con chung: Anh K và chị H có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Yến C sinh ngày 14/6/2007 và cháu Nguyễn Đức Q, sinh ngày 25/10/2013. Nay ly hôn, anh K đồng ý giao cháu C và cháu Q cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không đề cập vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh K và chị H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Đức Q và cháu Nguyễn Thị Yến C trình bày: Cháu C và cháu Q có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là chị Triệu Thị H nếu chị H và anh K ly hôn.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn K vắng mặt; nguyên đơn chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Triệu Thị H; về con chung giao cháu Nguyễn Thị Yến C sinh ngày 14/6/2007 và cháu Nguyễn Đức Q, sinh ngày 25/10/2013 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu C và cháu Q đủ 18 tuổi và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn K. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại xã PA, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của anh Nguyễn Văn K. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, anh K đã xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh K tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã PA, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với bản gốc giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 05/01/2007 đã được chị H cung cấp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh K là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Theo trình bày của chị H và anh K thì thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, những năm gần đây thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến việc thường xuyên cãi vã với nhau, thỉnh thoảng anh K có đánh đập chị H nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh K là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh K cũng đồng ý ly hôn với chị H. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của chị H.

[4] Về con chung: Chị H và anh K có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Yên C sinh ngày 14/6/2007 và cháu Nguyễn Đức Q, sinh ngày 25/10/2013. Quá trình giải quyết vụ án chị H và anh K thống nhất giao cháu C và cháu Q cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên. Do đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận này của chị H và anh K.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh K và chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị H về việc ly hôn. Chị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Yến C sinh ngày 14/6/2007 và cháu Nguyễn Đức Q, sinh ngày 25/10/2013 cho chị Triệu Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu C và cháu Q đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự xác định không có, không yêu cầu toà án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000421 ngày 10/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã Phước Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào